

DOI:10.22144/ctu.jvn.2022.155

## THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG VIỆC HỌC TRỰC TUYẾN CỦA HỌC SINH Ở MỘT SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Nguyễn Thị Kiều Tiên<sup>1</sup>, Diệp Anh Tuấn<sup>2</sup> và Đinh Minh Quang<sup>3\*</sup>

<sup>1</sup>Tổ Sinh – Hóa – Kỹ thuật Nông nghiệp, Trường Trung học phổ thông An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

<sup>2</sup>Tổ Khoa học Tự nhiên, Trường Trung học phổ thông Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau

<sup>3</sup>Bộ môn Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

\*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Đinh Minh Quang (email: dmquang@ctu.edu.vn)

### Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 04/03/2022

Ngày nhận bài sửa: 10/04/2022

Ngày duyệt đăng: 19/05/2022

### Title:

Advantages and disadvantages of students' online learning in some high schools

### Từ khóa:

Chất lượng học tập, học trực tuyến, phần mềm dạy học, THPT

### Keywords:

High school, learning quality, online study, teaching software

### ABSTRACT

Online learning (OL) is studied activities performed using the OL system. This study aims to provide advantages and disadvantages of OL and suggest solutions for enhancing the OL effectiveness in high schools. The present study was accomplished using the crossing-survey module and interviews in combination with quantity and quality examination. The survey results of 2.410 students at three high schools show that the majority of students meet the requirements of OL: learning task acceptance (3,68±0,91), lesson attention (4,11±0,85), lesson discussion and building (3,28±0,91), learning task completion (3,52±0,95). However, there are still some limitations, such as weak internet connection speed, technical skills, the learning ability of students, and the interactive teaching skills of teachers. Thus, in order to improve the OL effectiveness, students need to identify the learning purpose, build a positive attitude like being being ready to accept learning tasks, actively participating in speeches, paying attention to listening, and complete the learning task.

### TÓM TẮT

Học trực tuyến (HTT) là hoạt động học được thực hiện trên hệ thống dạy HTT. Trong nghiên cứu này, những thuận lợi, khó khăn của HTT sẽ được tìm hiểu. Từ đó, đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả HTT ở bậc Trung học phổ thông (THPT). Kết quả khảo sát dựa trên 2.410 học sinh (HS) ở ba trường THPT, trong đó, phần lớn HS cơ bản đáp ứng được yêu cầu của HTT: sẵn sàng tiếp nhận nhiệm vụ học tập (3,68±0,91), tập trung theo dõi bài học (4,11±0,85), tham gia thảo luận và xây dựng bài học (3,28±0,91), hoàn thành tốt nhiệm vụ (3,52±0,95). Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như tốc độ đường truyền Internet yếu, kỹ năng học tập của HS và kỹ năng dạy học trực tuyến của giáo viên đều hạn chế. Như vậy, để nâng cao được hiệu quả HTT, HS cần xác định được mục đích của việc học tập và xây dựng được thái độ tích cực như sẵn sàng tiếp nhận nhiệm vụ học tập, tích cực tham phát biểu, chú ý lắng nghe và hoàn thành nhiệm vụ học tập.

## 1. GIỚI THIỆU

Trong nghiên cứu này, học trực tuyến (HTT) được hiểu là hoạt động học tập diễn ra trên internet, trong đó sự tương tác giữa học sinh (HS) với HS và giữa HS với giáo viên (GV) đều thông qua Zoom, Meet, các phần mềm ứng dụng khác,... Quá trình dạy và học được tổ chức theo thời khóa biểu cố định và theo lớp học ổn định, người học chưa được chủ động truy cập, học tập, chưa có sẵn bài giảng trên hệ thống học tập.

Đối với hình thức HTT, sự tập trung của HS khó được duy trì (Borup et al., 2014), một số khó khăn trong tổ chức hoạt động học tập như sự tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV, sự đồng hành của phụ huynh và xã hội. Bên cạnh đó, việc HTT vẫn có những thuận lợi nhất định như việc HS dễ dàng tiếp cận các nguồn tài nguyên, thời gian học tập cơ động, hình thức tổ chức dạy học trực tuyến (DHTT) của GV ảnh hưởng đến hiệu quả của HTT (Kumi-Yeboah et al., 2018). Các yếu tố thúc đẩy quá trình HTT hiệu quả: sự tích cực của HS trong quá trình HTT, việc sử dụng hiệu quả các nền tảng HTT, sự tích cực làm bài kiểm tra sau giờ HTT, sự đồng hành của phụ huynh và xã hội (Meylani et al., 2015). Ở Việt Nam, DHTT trong trường phổ thông được triển khai ở nhiều địa phương từ năm học 2019-2020 để ứng phó với dịch bệnh Covid-19. Tuy nhiên, việc nghiên cứu về thái độ học tập tích cực của HS có liên quan đến hiệu quả HTT ra sao? Vấn đề này còn nhiều phương diện chưa được đề cập như việc sẵn sàng tiếp nhận nhiệm vụ học tập, tích cực tham gia phát biểu xây dựng bài, chú ý lắng nghe thầy/cô và bạn học và sự cố gắng hoàn thành nhiệm vụ học tập trong từng bài học của HS.

Nghiên cứu này được thực hiện tại ba trường Trung học phổ thông (THPT): trường THPT An Khánh ở thành phố Cần Thơ, nơi có điều kiện về dạy và học tốt hơn hai trường THPT còn lại; trường THPT Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau (cách thành phố Cà Mau 34 km), giáo viên của trường này đã được tập huấn về kỹ thuật dạy học trực tuyến; trường THPT Phan Ngọc Hiển (PNH), huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau (cách thành phố Cà Mau 54 km). Thêm vào đó, nhóm tác giả trong nghiên cứu này đang công tác và có mối quan hệ tốt với 3 trường THPT nêu trên nên quá trình khảo sát được tiến hành khá thuận lợi. Đồng thời, 3 trường này được chọn như trường hợp cụ thể nhằm tìm hiểu về những thuận lợi và khó khăn của HS khi HTT. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả HTT của HS ở bậc THPT.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo mô hình khảo sát cắt ngang kết hợp nghiên cứu định lượng theo Hạnh (2020).

### 2.2. Phương tiện và đối tượng nghiên cứu

Phương tiện nghiên cứu là phiếu hỏi và bảng câu hỏi phỏng vấn. Phiếu hỏi được thiết kế gồm ba phần: phần thông tin chung của mẫu chọn, phần khảo sát về thuận lợi, khó khăn của HTT và kết quả của HTT. Những dạng câu hỏi dùng trong phiếu hỏi của nghiên cứu này là những câu hỏi chọn một phương án trả lời, câu hỏi chọn nhiều phương án trả lời, câu hỏi mở. Phiếu hỏi chủ yếu tập trung nghiên cứu các tiêu chí về đường truyền, thiết bị tham gia HTT; Số lượng và độ khó của nhiệm vụ học tập; Thái độ, hành vi học tập và biện pháp nâng cao hiệu quả HTT. Phiếu hỏi được thiết kế thông qua google biểu mẫu. Bảng câu hỏi phỏng vấn chủ yếu tập trung vào những thuận lợi, khó khăn và giải pháp nâng cao hiệu quả của việc HTT.

Theo hướng dẫn xác định cỡ mẫu của Cohen et al. (2007) thì cỡ mẫu nghiên cứu đối với trường THPT Cái Nước là 322 HS (tổng số HS là 2115), trường THPT PNH là 291 (tổng số HS là 1205) và trường THPT An Khánh là 285 (tổng số HS là 1105). Tuy nhiên, thực tế số lượng HS tham gia trả lời phiếu hỏi khá nhiều: trường THPT Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau (1048 HS); trường THPT PNH, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau (1046 HS) và trường THPT An Khánh ở thành phố Cần Thơ (316 HS). Thời điểm điều tra được tiến hành trong tháng 10/2021.

### 2.3. Xử lý số liệu

Sự khác biệt về nhận xét đánh giá của HS giữa 4 trường THPT được xác định bằng thống kê phi tham số với phép thử Kruskal Wallis ở mức ý nghĩa  $\alpha=5\%$  bằng phần mềm SPSS v.20. Số liệu được hiển thị theo tỉ lệ phần trăm và trung bình  $\pm$ SD (độ lệch chuẩn).

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

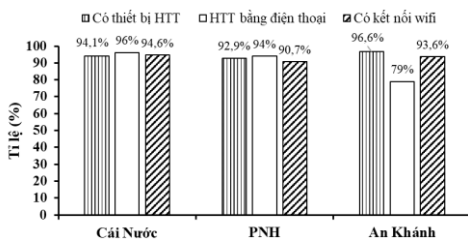
### 3.1. Thuận lợi và khó khăn khi HTT của HS ở một số trường THPT

#### 3.1.1. Thuận lợi

##### – Về thiết bị và đường truyền HTT

HS ở các trường THPT có thiết bị tham gia HTT là 94,5%. Trong đó, HS trường THPT An Khánh có thiết bị HTT là 96,6%, HS trường THPT Cái Nước là 94,1% và HS trường THPT PNH là 92,9% (Hình

1). Theo nghiên cứu của UNICEF, Việt Nam có 9% trẻ em không có thiết bị để học tập và điều kiện về công nghệ tham gia HTT (UNICEF, 2020). Như vậy, HS ở các trường THPT có điều kiện về thiết bị HTT tốt hơn HS các trường trung học cơ sở và tiểu học.



**Hình 1. Thiết bị, đường truyền HTT**

HS chủ yếu sử dụng điện thoại để tham gia HTT (89,7%), HS trường THPT Cái Nước sử dụng điện thoại để HTT là 96%, trường THPT PNH là 94%, trường THPT An Khánh là 79%. Trường THPT An Khánh có HS sử dụng máy tính xách tay để HTT đạt tỉ lệ cao nhất (26,9%). Như vậy, có thể nói, HS ở vùng nông thôn chủ yếu tham gia HTT bằng điện thoại, HS của các trường THPT ở vùng thành thị có điều kiện thuận lợi về thiết bị HTT hơn so với HS ở vùng nông thôn. Việc sử dụng điện thoại để tham

gia HTT đã ảnh hưởng đến hiệu quả HTT của HS. Ngoài việc sử dụng điện thoại để tham gia HTT, HS của các trường THPT ở vùng thành thị còn sử dụng các thiết bị khác để tham gia HTT như máy tính xách tay (trường THPT An Khánh là 26,9%, trường THPT PNH là 18,1%, trường THPT Cái Nước là 10,1%), máy tính để bàn (trường THPT An Khánh là 8,9%, trường THPT PNH là 3,6%, trường THPT Cái Nước là 1,9%), máy tính bảng (trường THPT An Khánh là 6,3%, trường THPT PNH là 2,5%, trường THPT Cái Nước là 1,9%).

HS ở các trường THPT có thiết bị tham gia HTT thông qua kết nối wifi là 93%. Trong đó, HS trường THPT Cái Nước là 94,6%, HS trường THPT An Khánh là 93,6% và HS trường THPT PNH là 90,7% (Hình 1). Tỉ lệ HS ở các trường THPT có thiết bị kết nối wifi để tham gia HTT cao hơn kết quả nghiên cứu của Vinh và ctv. (2022).

**- Về thái độ HTT**

HS ở một số trường THPT có thái độ HTT khá tốt. Điều này được thể hiện qua việc HS sẵn sàng tiếp nhận nhiệm vụ học tập, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập, mức độ quan tâm, tập trung theo dõi bài học, tham gia thảo luận và phát biểu xây dựng bài học khi HTT (Bảng 1).

**Bảng 1. Thái độ và khả năng hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS khi tham gia HTT ở 4 trường THPT**

STT	Thái độ và khả năng hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS	Kết quả khảo sát			
		Cái Nước <i>n</i> = 1048	PNH <i>n</i> = 1046	An Khánh <i>n</i> = 316	Trung bình ±SI
1	Sẵn sàng tiếp nhận nhiệm vụ học tập	3,79±0,90	3,54±0,89	3,79±0,91	3,68±0,91
2	HS tích cực tham gia phát biểu khi HTT	3,36±0,88	3,17±0,93	3,37±0,88	3,28±0,91
3	HS có quan tâm đến câu trả lời của các bạn khi HTT	4,14±0,72	4,00±0,91	4,13±0,81	4,08±0,83
4	HS có quan tâm đến câu hỏi/bài tập do GV đặt ra khi HTT	4,18±0,80	4,01±0,91	4,42±0,81	4,11±0,85
5	HS hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập	3,82±0,94	3,09±0,82	3,94±0,84	3,52±0,91
6	HS hiểu được nội dung bài học	3,42±0,81	3,21±0,85	3,49±0,79	3,34±0,83
7	HTT có mang lại hiệu quả cao	3,36±0,97	3,27±0,99	3,44±0,94	3,33±0,91

Chú thích: 1,00 – 1,80: Rất không đồng ý; 1,81 – 2,60: Không đồng ý; 2,61 – 3,40: Bình thường; 3,41 – 4,20: Đồng ý; 4,21 – 5,00: Rất đồng ý

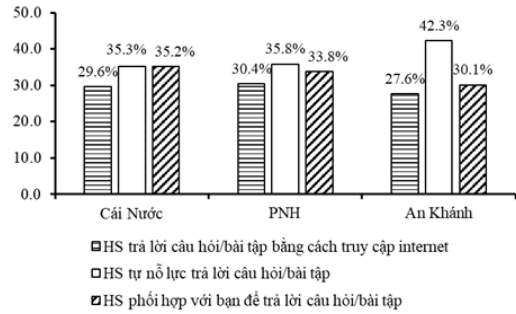
HS các trường THPT sẵn sàng tiếp nhận nhiệm vụ học tập khi HTT (3,68±0,91), HS trường THPT Cái Nước có thái độ sẵn sàng tiếp nhận nhiệm vụ học tập tương đương với trường THPT An Khánh (P=0,88) và cao hơn trường THPT PNH (P<0,001). Đối với việc HS có tham gia thảo luận và phát biểu xây dựng bài học khi HTT (3,28±0,91), trường THPT Cái Nước có tỉ lệ HS tham gia thảo luận và phát biểu xây dựng bài học tương đương với trường THPT An Khánh (P=0,75) và cao hơn trường THPT

PNH (P<0,001). Đối với việc HS có quan tâm đến nội dung câu trả lời của các bạn học khi HTT (4,08±0,83), trường THPT Cái Nước có tỉ lệ HS quan tâm đến nội dung trả lời của các bạn tương đương với trường THPT An Khánh (P=0,86) và cao hơn trường THPT PNH (P<0,001). Đối với việc HS có quan tâm đến câu hỏi/bài tập do GV đặt ra khi HTT (4,11±0,85), trường THPT Cái Nước có tỉ lệ HS chú ý lắng nghe thầy/cô giáo giảng HTT tương đương với trường THPT An Khánh (P=0,61) và cao

hơn trường THPT PNH ( $P < 0,001$ ). Đối với việc HS có tương tác với GV và bạn học, tham gia phát biểu xây dựng bài học khi HTT ở nghiên cứu này là 96,4%. Kết quả này cao hơn kết quả nghiên cứu của Vinh và ctv. (2022). Đối với việc HS các trường THPT hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập do GV yêu cầu ( $3,52 \pm 0,95$ ), trường THPT An Khánh có tỉ lệ HS hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập cao hơn trường THPT Cái Nước ( $P = 0,04$ ), tỉ lệ HS hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập ở trường THPT PNH là thấp nhất trong 3 trường THPT ( $P < 0,001$ ). Đối với mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS trường THPT (92,7%) tương đương với kết quả nghiên cứu của Vinh và ctv. (2022). Đối với việc HS hiểu bài nắm bắt được kiến thức cốt lõi của bài học ( $3,34 \pm 0,83$ ), trường THPT An Khánh có tỉ lệ HS nắm bắt được nội dung bài học tương đương với trường THPT Cái Nước ( $P = 0,19$ ) và cao hơn trường THPT PNH ( $P < 0,001$ ). Hiệu quả HTT của HS ở các trường THPT trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 có thể chấp nhận được ( $3,33 \pm 0,98$ ), hiệu quả HTT của HS ở trường THPT An Khánh tương đương với trường THPT Cái Nước ( $P = 0,23$ ) và cao hơn trường THPT PNH ( $P < 0,01$ ). Kết quả phân tích cho thấy HS trường THPT An Khánh và trường THPT Cái Nước đều có các chỉ số về thái độ học tập của HS cao hơn trường THPT PNH: sẵn sàng tiếp nhận nhiệm vụ học tập, tích cực tham gia phát biểu xây dựng bài, chú ý lắng nghe thầy/cô và bạn học, cố gắng hoàn thành nhiệm vụ học tập. Từ đó, hiệu quả HTT của HS trường THPT An Khánh và trường THPT Cái Nước cao hơn trường THPT PNH ( $P < 0,001$ ). Như vậy, thái độ học tập của HS có ảnh hưởng đến hiệu quả HTT, những HS có thái độ học tập tích cực thì hiệu quả HTT được cải thiện.

Hình thức hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS khá đa dạng được thể hiện thông qua việc: HS biết khai thác nguồn học liệu trên Internet để hoàn thành nhiệm vụ học tập, HS phối hợp với bạn để hoàn thành nhiệm vụ học tập, bản thân tự nỗ lực để hoàn thành nhiệm vụ học tập. Đối với việc biết khai thác nguồn học liệu trên Internet để hoàn thành nhiệm vụ học tập, trường THPT PNH khai thác nguồn học liệu trên Internet để hoàn thành nhiệm vụ học tập đạt tỉ lệ cao hơn các trường còn lại (PNH 30,4%; Cái Nước 29,6%; An Khánh 27,6%). Đối với việc biết phối hợp với bạn để hoàn thành nhiệm vụ học tập, trường THPT Cái Nước phối hợp với bạn để hoàn thành nhiệm vụ học tập đạt tỉ lệ cao hơn (PNH 33,8%; Cái Nước 35,2%; An Khánh 30,1%). Đối với việc tự nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ học tập, trường THPT An Khánh (42,3%) thể hiện cao hơn

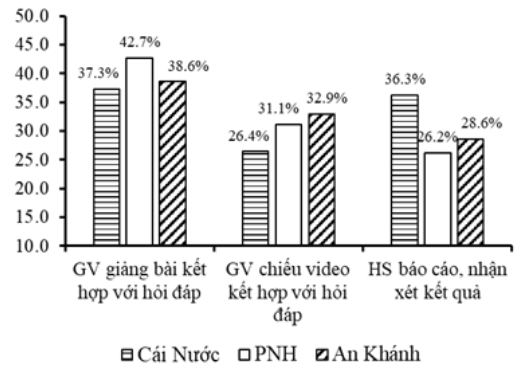
các trường còn lại (PNH 35,8%; Cái Nước 35,3%) (Hình 2).



Hình 2. Hình thức hoàn thành nhiệm vụ học tập

Kết quả phân tích cho thấy HS trường THPT An Khánh có khả năng tự lực để giải quyết các vấn đề học tập cao hơn 2 trường THPT còn lại. HS có khả năng tự nỗ lực để giải quyết các vấn đề học tập trong HTT thì hiệu quả HTT sẽ tốt hơn. HS trường THPT An Khánh và trường THPT Cái Nước nắm bắt được kiến thức bài học và hiệu quả HTT cao hơn trường THPT PNH (Bảng 1).

Theo kết quả nghiên cứu, phương pháp DHTT của GV ở trường THPT cũng khá đa dạng. Điều này được thể hiện qua việc GV tổ chức DHTT bằng diễn giảng kết hợp vấn đáp, dạy học trực tiếp quan kết hợp vấn đáp, tổ chức cho HS báo cáo, thảo luận và nhận xét sản phẩm học tập của HS (Hình 3). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng GV trường THPT Cái Nước và trường THPT An Khánh tổ chức cho HS báo cáo, thảo luận và nhận xét sản phẩm học tập chiếm tỉ lệ cao hơn trường THPT PNH. Như vậy, việc tăng cường sự tương tác giữa HS với HS và giữa HS với GV trong HTT đã ảnh hưởng đến hiệu quả HTT ở trường THPT (Bảng 1). Sự tăng cường tương tác trong giờ học có thể phát triển được tư duy phân biện và tư duy phê phán, dạy cho HS phương pháp tự học khi HTT (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021).



Hình 3. Hình thức tổ chức DHTT của GV

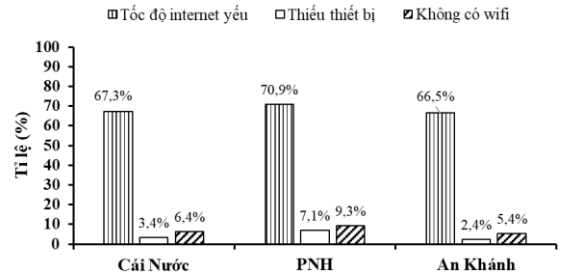
Ngoài ra, trong DHTT, GV còn sử dụng kết hợp nhiều phần mềm hỗ trợ DHTT như k12online, Zoom, Google meet, Google Forms, Zalo, zavi, Microsoft teams, Google classroom, Azota, padlet,... GV trường THPT Cái Nước đã kết hợp sử dụng 5 phần mềm DHTT, trong đó chủ yếu là K12online (99,1%); trường THPT PNH đã kết hợp sử dụng 6 phần mềm DHTT, trong đó chủ yếu cũng là K12online (97,6%); trường THPT An Khánh đã kết hợp sử dụng 6 phần mềm DHTT, trong đó mức độ khai thác sử dụng các phần mềm tương đương nhau. Việc GV sử dụng nhiều phần mềm hỗ trợ trong DHTT đã phần nào khắc phục được những hạn chế và tích hợp được những ưu điểm của các phần mềm trong DHTT trong thời gian nước ta chưa có phần mềm DHTT chuyên dụng cho các trường THPT. Từ đó, HS kịp thời nhận được sự trợ giúp từ bạn học và GV, kịp thời nhận được nhiệm vụ học tập và báo cáo kết quả học tập, kịp thời hoàn thiện các bài luyện tập, mở rộng kiến thức,... Ngoài ra, việc sử dụng các phần mềm cũng góp phần phát triển kỹ năng công nghệ thông tin cho HS trong HTT (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021).

Kết quả phỏng vấn đối với 11 HS trường THPT Cái Nước về thuận lợi của HTT: HS sẵn sàng tiếp nhận nhiệm vụ học tập (81,8%); Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập (90,9%); Chú ý lắng nghe, theo dõi bài học (81,8%); Tham gia thảo luận và xây dựng bài học (90,9%); Hiệu quả dạy học khá, tốt (63,6%); Mức độ hài lòng của HS đối với phương pháp dạy học của GV (90,9%). Kết quả từ phỏng vấn khá tương đồng với kết quả thu thập thông tin bằng phiếu hỏi.

3.1.2. *Khó khăn*

– *Đường truyền Internet hạn chế*

Bên cạnh những HS được trang bị khá đầy đủ các thiết bị tham gia HTT còn có những HS không có thiết bị, không có wifi, không có đường truyền Internet đủ mạnh để tham gia HTT (Hình 4). HS trường THPT PNH gặp phải những khó khăn này chiếm tỉ lệ cao nhất (đường truyền yếu 70,9%; thiếu thiết bị 7,1%; không có wifi 9,3%). HS trường THPT An Khánh có điều kiện về thiết bị, wifi, đường truyền Internet chưa đáp ứng được việc HTT. Ngoài ra, các trường THPT có 89,7% HS phải sử dụng điện thoại để HTT (Hình 1), trong đó trường THPT Cái Nước và trường THPT PNH có tỉ lệ HS sử dụng điện thoại để HTT cao hơn trường THPT An Khánh (Bảng 1). Vì vậy, thiết bị học tập và đường truyền Internet có ảnh hưởng đến hiệu quả HTT của HS (Meylani et al., 2015).



**Hình 4. Thiếu thiết bị và đường truyền Internet**

– *Khả năng tập trung của HS dễ bị thay đổi*

HS trường THPT Cái Nước có khả năng dễ mất tập trung trong HTT chiếm tỉ lệ cao nhất (45,8%), trường THPT PNH (43,9%), trường THPT An Khánh (41,9%). Vì vậy, có thể thấy, sự tập trung của HS trong HTT khó được duy trì (Borup et al., 2014). HS trường THPT An Khánh duy trì được sự tập trung trong HTT cao hơn 2 trường THPT còn lại có thể do thiết bị học tập và đường truyền Internet ở đây khá tốt hơn so với 2 địa phương còn lại. Như vậy, khả năng tập trung của HS trong HTT có ảnh hưởng đến hiệu quả HTT (Bảng 1).

Ngoài ra, có 9% HS gặp khó khăn về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin; 3% HS chưa hài lòng đối với phương pháp DHTT của GV; 28,3% HS cho rằng GV giao nhiệm vụ học tập về nhà với số lượng nhiều và độ khó cao; 4,8% HS cho rằng GV tương tác với HS còn hạn chế trong giờ HTT; 9,1% HS cho rằng nội dung bài dạy chưa ngắn gọn, không rõ ràng nên đã gây áp lực lớn đối với HS, ảnh hưởng nhiều đến chất lượng HTT của HS; 4,2% HS không hoàn thành nhiệm vụ học tập (hoàn thành dưới 50%).

Như vậy, hiệu quả HTT phụ thuộc vào nhiều yếu tố nhưng quan trọng nhất là thái độ học tập tích cực của HS, sự sẵn sàng tiếp nhận nhiệm vụ học tập, tích cực tham gia phát biểu xây dựng bài học, chú ý lắng nghe thầy/cô và bạn học, cố gắng hoàn thành nhiệm vụ học tập trong từng bài học. Ngoài ra, hiệu quả HTT còn chịu tác động của thiết bị học tập, đường truyền Internet và sức khỏe của HS,...

**3.2. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả HTT ở trường THPT**

– HS cần xác định được mục đích học tập: học để làm gì? Từ đó, HS chuẩn bị tâm thế sẵn sàng cho việc HTT với thái độ học tập tích cực, không gian học tập phù hợp, chuẩn bị dụng cụ, thiết bị học tập, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo an toàn thiết bị học tập.

– HS sẵn sàng tiếp nhận nhiệm vụ học tập, giải quyết vấn đề học tập từ nhiều nguồn thông tin như sách giáo khoa, sách tham khảo, bạn học,

thầy/cô, Internet,... một cách chủ động nhờ sự giúp đỡ kịp thời từ bạn học hoặc GV về những nội dung chưa hiểu rõ.

– HS tích cực thảo luận, xây dựng bài học, rèn luyện các kỹ năng ghi chép, tóm tắt, hệ thống kiến thức bài học,...

– HS tự trả lời các câu hỏi trong sách giáo khoa sau mỗi bài học. HS có thể tự đặt câu hỏi rồi tự trả lời hoặc thảo luận cùng bạn học, làm các bài tập của thầy/cô yêu cầu hoặc các bài tập bản thân tự tìm kiếm,...

– HS cần trung thực trong học tập, ưu tiên cho việc học và sắp xếp thời gian tự học hợp lý. HS không nên vừa học vừa làm việc riêng: lướt Facebook, Zalo, Tiktok,..., thực hiện tốt quy định của lớp học và bảo mật tài khoản. HS chủ động tham gia các nhóm học tập trên Zalo, Facebook,... để chia sẻ, giải đáp thắc mắc nội dung bài học.

#### 4. KẾT LUẬN

Hiệu quả HTT phụ thuộc nhiều vào các yếu tố như thiết bị học tập, đường truyền Internet, không

gian học tập,... đặc biệt là thái độ HTT của HS. Vì vậy, muốn nâng cao được hiệu quả HTT, HS cần xác định được mục đích của việc học tập, xây dựng được thái độ học tập tích cực như sẵn sàng tiếp nhận nhiệm vụ học tập, tích cực tham gia phát biểu xây dựng bài học, chú ý lắng nghe thầy/cô và bạn học, cố gắng hoàn thành nhiệm vụ học tập trong từng bài học và tự trả lời các câu hỏi trong sách giáo khoa sau mỗi bài học.

Trong phạm vi cho phép, nghiên cứu này chỉ mới thực hiện khảo sát đối với HS ở một số trường THPT. Các nghiên cứu tiếp theo có thể khảo sát thêm nhiều đối tượng, nhiều loại hình trường học và nhiều cấp học hơn nhằm cung cấp hệ thống dữ liệu tổng thể về HTT ở Việt Nam.

#### LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn HS trường THPT Cái Nước, THPT PNH và THPT An Khánh đã hỗ trợ cho nghiên cứu.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021a). Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021b). Tài liệu bồi dưỡng tăng cường năng lực dạy học trực tuyến. Hà Nội: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Borup, J., Graham, C. R., & Drysdale, J. S. (2014). The nature of teacher engagement at an online high school. *British Journal of Educational Technology*, 45(5), 793-806. <https://doi.org/10.1111/bjet.12089>

Cohen, L., Manion, L., & Morrison, K. (2007). *Research Methods in Education*. UK: Routledge.

Hạnh, N. V. (2020). Nghiên cứu khoa học giáo dục và phân tích định lượng. <https://nghiencuugiaoduc.com.vn/>.

Kumi-Yeboah, A., Dogbey, J., & Yuan, G. (2018). Exploring factors that promote online learning experiences and academic self-concept of minority

high school students. *Journal of Research on Technology in Education*, 50(1), 1-17.

<https://doi.org/10.1080/15391523.2017.1365669>

Meylani, R., Bitter, G., & Legacy, J. (2015). Desirable characteristics of an ideal online learning environment. *Journal of Educational and Social Research*, 5(1), 203-215. <https://doi.org/10.5901/jesr.2015.v5n1p203>

UNICEF. (2020). Rapid Assessment on the Social and Economic impacts of COVID-19 on Children and Families in Vietnam, 1-44.

Vinh, L. A., Huệ, Đ. T. T., Diên, B. T., Anh, V. Q., Trang, P. T., & Lân, Đ. Đ. (2022). Thực trạng học tập trực tuyến của học sinh phổ thông Việt Nam trong bối cảnh COVID-19. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 18(03), 1-10. <https://doi.org/10.4324/9780203029053>

Wahyudin, A. Y., & Rido, A. (2020). Perceptuals learning styles preferences of international Master's students in Malaysia. *BAHTERA: Jurnal Pendidikan Bahasa Dan Sastra*, 19(1), 169-183. <https://doi.org/10.21009/bahtera.191.10>